UNIT 10: A NEW FRIEND

Page 1 – Vocabulary 1

VOCABULARY BOX

1. 

picture
/ˈpɪk.tʃər/
bức tranh

2. 

best friend
/best frend/
bạn thân

3. 

eyes
/aɪz/
mắt

4. 

hair
/her/
tóc

5. 

cousin
/ˈkʌz.ən/
anh, em họ

6. 

great
/greɪt/
tuyệt vời

SENTENCES / STRUCTURE



She's got **blond hair.**

She's got ... = Cô ấy có....





I've got **blue eyes.**

I've got ... = Mình có....

A. Match the words with the pictures
/ Nối từ với hình

1. picture •
2. best friend •
3. eyes •
4. hair •
5. cousin •
6. great •



B. Fill in the missing letters
/ Điền chữ cái còn thiếu

1. p_cture
2. e_es
3. h_ir

C. Look and write
/ Nhìn tranh và viết

1.  ----------
2.  ----------
3.  ----------

LIVEWORKSHEETS

UNIT 10: A NEW FRIEND

Page 2 – Vocabulary 2

VOCABULARY BOX

1. 

blond
/blɒnd/
tóc vàng

2. 

brown
/braʊn/
màu nâu

3. 

black
/blæk/
màu đen

4. 

long hair
/lɔːŋ her/
tóc dài

5. 

short hair
/ʃɔːrt her/
tóc ngắn

6. 

curly hair
/ˈkɜːr.li her/
tóc xoăn

7. 

straight hair
/streɪt her/
tóc thẳng

SENTENCES / STRUCTURE



She's got long hair.
Cô ấy có tóc dài.





He's got short hair.
Cậu ấy có tóc ngắn.

A. Circle the odd one out
/ Khoanh tròn từ khác loại

1.	blond	brown	black	eyes
2.	long hair	short hair	curly hair	blue
3.	curly hair	straight hair	brown	blond

B. Unscramble the letters
/ Sắp xếp lại chữ cái

1. dlnob _____
2. kbalc _____
3. ryucl _____
4. tatrighs _____

C. Look and circle
/ Nhìn tranh và khoanh tròn từ đúng

1.  long hair / short hair
2.  curly hair / straight hair
3.  black / brown

LIVEWORKSHEETS

UNIT 10: A NEW FRIEND

Page 3 – Vocabulary 3

VOCABULARY BOX

1



big
/bɪg/
lớn

2



small
/smɔ:l/
nhỏ

3



blue
/blu:/
xanh dương

4



brown
/braʊn/
nâu

5



big eyes
/bɪg aɪz/
mắt to

6



small eyes
/smɔ:l aɪz/
mắt nhỏ

SENTENCES / STRUCTURE



He's got **big eyes.**





She's got **small eyes.**

A. Look and write
/ Nhìn tranh và viết

1.  _____
2.  _____
3.  _____
4. _____

B. Write the words under the pictures
/ Viết từ dưới mỗi bức tranh

1.  _____
2.  _____
3.  _____
4.  _____

C. Look, match and write
/ Nhìn hình, nối rồi viết

1.  • • small
2.  • • blue
3.  • • brown
4.  • • big

D. Look, choose and write
/ Nhìn bảng từ, chọn từ đúng và điền

big	small
blue	brown

1.  It's _____.
2.  It's _____.
3.  It's _____.
4.  It's _____.

LIVEWORKSHEETS

UNIT 10: A NEW FRIEND

Page 4 – Vocabulary Practice

A. Choose the odd one out / Chọn từ khác loại

1	picture	hair	eyes	cousin	
2	best friend	cousin	milk	great	
3	blond	black	blue	eyes	
4	milk	juice	water	great	

B. Fill in the missing letters / Điền chữ cái còn thiếu

1. p__cture
2. c__usin
3. gr__at
4. bl__nd
5. br__wn

C. Leave one unnecessary letter / Bỏ đi một chữ cái bị thừa

1. eyyes
2. hairr
3. bllack
4. cousinn

D. Match the words with the pictures / Nối từ với hình

1 picture	•	a	
2 eyes	•	b	
3 hair	•	c	
4 cousin	•	d	
5 best friend	•	e	
6 great	•	f	

E. Find and circle the words / Tìm và khoanh tròn từ vựng



Q	E	Y	E	S	U	I	O	P
H	A	I	R	A	S	D	F	G
Z	X	C	O	U	S	I	N	H
P	I	C	T	U	R	E	J	K
F	R	I	E	N	D	L	Z	X
G	R	E	A	T	C	V	B	N
B	L	O	N	D	M	Q	W	E
R	O	W	N	Y	U	I	O	P

LIVEWORKSHEETS

UNIT 10: A NEW FRIEND

Page 5 – Grammar

1 's got = has got

Dùng với she / he / it



She's got blond hair.



He's got black hair.

2 've got = have got

Dùng với I / you / we / they



I've got blue eyes.



We've got a picture.



TÓM TẮT / SUMMARY

's got (has got)		've got (have got)	
she he it	's got	I you we they	've got



A. Choose the correct answer
/ Chọn đáp án đúng nhất

1. She (has got / have got) blond hair.
2. I (has got / have got) a new bag.
3. He (has got / have got) brown eyes.
4. They (has got / have got) a cat.

B. Fill in the blank
/ Điền từ thích hợp

1. She _____ (has / have) got a pink dress.
2. We _____ (has / have) blue eyes.
3. He _____ (has / have) black hair.
4. I _____ (has / have) a best friend.

C. Complete the sentences
/ Hoàn thành câu

1.  She _____ red glasses.
2.  He _____ a cap.
3.  They _____ happy.
4.  I _____ long hair.

D. Match the halves of the sentences
/ Nối 2 vế thành câu có nghĩa

1. She's got •	a. big eyes.
2. He's got •	b. two brothers.
3. We've got •	c. a cute dog.
4. I've got •	d. blond hair.
5. They've got •	e. a new book.

E. Look, choose and write
/ Nhìn tranh, chọn từ và viết

blond hair | black hair | blue eyes | a picture | a cat

1. 
2. 
3. 
4. 
5. 

_____ _____ _____ _____ _____

LIVEWORKSHEETS

UNIT 10: A NEW FRIEND

Page 6 – Speaking & Phonics

1 Listen and repeat / Nghe vàđặp lại

picture

/ˈpɪk.tʃər/

best friend

/best frend/

eyes

/aɪz/

hair

/her/

cousin

/ˈkʌz.ən/

6 great

/greɪt/

7 blond

/blɒnd/

3 black

/blæk/

4 blue eyes

/bluː aɪz/

2 Point and say / Chỉ vào tranh và nói

1

It's a picture.

2

She's my best friend.

3

He's my cousin.

4

She's got blond hair.

3 Let's talk / Hỏi và trả lời theo cặp

1

Who's she?
She's my cousin.

2

What has he got?
He's got blue eyes.

4 Role-play the conversation / Đóng vai hội thoại




Who's your new friend?


She's my cousin.


What has she got?


She's got black hair and blue eyes. She's great!

5 Let's chant / Đọc đồng dao


Hair, hair, lovely hair,
Brown or blond,
we all care.


Eyes, eyes,
big and bright,
Blue or black,
what a sight!


Cousin, cousin, always near,
A best friend is someone dear!

LIVEWORKSHEETS

UNIT 10: A NEW FRIEND

Page 7 – Reading Comprehension 1

Hello! My name is Sally.
This is a picture of me and my friends.
Polly is my best friend.
She's got blond hair and blue eyes.
Topy is my cousin.
He's got short black hair.
Isabel is great.
She's got brown hair.
We are happy together.



1. Read and match
/ Đọc và nối

1. Sally •
2. Polly •
3. Topy •
4. Isabel •

a. 
b. 
c. 
d. 

2. Read and tick True (T) or False (F)
/ Đúng hay Sai

	T	F
1. Sally is a girl.		
2. Polly is Sally's best friend.		
3. Polly has brown hair.		
4. Topy is Sally's cousin.		
5. Topy has short black hair.		
6. Isabel has brown hair.		
7. They are happy together.		

3. Read and circle the correct word
/ Đọc và khoanh tròn từ đúng

1. This is a (picture / pencil) of me and my friends.
2. Polly is my (best friend / cousin).
3. She's got (blond / black) hair and (blue / brown) eyes.
4. Topy is my (brother / cousin).
5. He's got short (black / blond) hair.
6. Isabel is (great / sad).
7. We are happy (together / alone).

4. Look, read and tick (✓) or cross (✗)
/ Nhìn tranh, đọc và đánh dấu

		✓	✗
	1. Polly has blue eyes.		
	2. Topy has long hair.		
	3. Isabel has brown hair.		
	4. They are happy together.		

LIVEWORKSHEETS

UNIT 10: A NEW FRIEND

Page 8 – Reading Comprehension 2

Dear Nam,

This is a picture of me with my four friends. Polly is my best friend. She's got blue eyes and long blond hair.

Topy has got short black hair.

Peter is Polly's cousin. He's got curly brown hair.

Isabel has got straight black hair.

All my friends are great.

From,

Sally.



1. Read and number
/ Đọc và đánh số thứ tự

- ☐  Polly is my best friend.
- ☐  Peter is Polly's cousin.
- ☐  Isabel has got straight black hair.
- ☐  Topy has got short black hair.
-  This is a picture of me with my four friends.

2. Read and choose the correct answer
/ Đọc và chọn đáp án đúng

1. How many friends does Sally have?
   a. three b. four c. five
2. Who is Sally's best friend?
   a. Peter b. Polly c. Isabel
3. What color are Polly's eyes?
   a. brown b. green c. blue
4. Who has curly brown hair?
   a. Topy b. Peter c. Isabel
5. Who has straight black hair?
   a. Polly b. Isabel c. Topy

3. Read and complete
/ Đọc và hoàn thành đoạn văn

best friend curly four straight short

This is a picture of me with my _____ friends. Polly is my _____. She has got blue eyes and long blond hair. Topy has got _____ black hair. Peter has got _____ brown hair. Isabel has got _____ black hair.

4. Read and answer the questions
/ Đọc và trả lời câu hỏi

1. Who is Sally's best friend?
   _____
2. What has Topy got?
   _____
3. Who is Peter?
   _____
4. What has Isabel got?
   _____
5. Are all Sally's friends great?
   _____

5. Choose a word from the box and write it next to numbers 1–5
/ Chọn từ trong hộp và điền

Polly Topy Peter Isabel Sally

1.  : _____
2.  : _____
3.  : _____
4.  : _____
5.  : _____

LIVEWORKSHEETS

UNIT 10: A NEW FRIEND

Page 9 – Writing Tasks

1 Reorder the words to make the correct sentence
/ Sắp xếp từ thành câu đúng

1. got / hair / She's / long

   _____

2. I / got / blue eyes / 've

   _____

3. my / He's / best friend

   _____

4. cousin / has / got / brown hair

   _____

2 Make the questions then answer
/ Đặt câu hỏi rồi trả lời

1. 

   Q: _____?

   A: _____.

2. 

   Q: _____?

   A: _____.

3. 

   Q: _____?

   A: _____.

3 Look at the pictures then answer
/ Nhìn tranh rồi trả lời

1. What has she got?

   She has got _____.



2. What has he got?

   He has got _____.



3. What has your cousin got?

   She has got _____.



4 Translate into English
/ Dịch sang tiếng Anh

1. Tớ có tóc đen dài.

   _____

2. Cậu ấy có đôi mắt nàu.

   _____

3. Chị tớ có mái tóc vàng.

   _____

4. Chúng tớ có một người bạn mới.

   _____



5 Find and correct the mistake
/ Tìm và sửa lỗi sai

1. She got long hair. → _____
2. I has blue eyes. → _____
3. He's got short hairs. → _____
4. We have got a new friend. → _____

6 Let's write
/ Viết đoạn ngắn

Write 3–5 sentences about your best friend.

.....

.....

.....

.....

.....



LIVEWORKSHEETS

UNIT 10: A NEW FRIEND

Page 10 – Speaking Picture



1 Point and say
/ Chỉ và nói





2 Ask and answer
/ Hỏi và trả lời



3 Role-play
/ Đóng vai



LIVEWORKSHEETS